

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 57

130  
TỔ  
N  
LƯU

## **TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom theo Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17/4/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2020)
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Liêm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/7/2020)



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 6.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Lân**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021



Số: 114/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông**  
                         **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
                         **Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 09/4/2021, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 03/01/2021, trụ sở Công ty Cổ phần May Tam Quan (Công ty con của Tổng Công ty) tại Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam, đã xảy một vụ hỏa hoạn lớn làm cháy toàn bộ sổ sách, chứng từ của Công ty từ lúc thành lập đến hết năm 2020. Do đó, kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ý kiến về số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần May Tam Quan như sau: Tổng tài sản là 165.915.109.464 VND; Nợ phải trả là 100.525.676.102 VND; Vốn chủ sở hữu là 65.389.433.362 VND; Tổng doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác là 355.368.972.906 VND; Tổng chi phí là 336.379.368.837 VND; Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp là 18.989.604.069 VND. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.810.118.694.830</b>	<b>2.232.528.360.398</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>313.407.642.356</b>	<b>283.695.607.662</b>
1. Tiền	111		179.339.040.962	246.541.333.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.068.601.394	37.154.274.623
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>43.100.410.695</b>	<b>7.607.920.548</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	-	(120.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	41.100.410.695	5.727.920.548
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>682.260.895.030</b>	<b>953.669.569.436</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	516.152.151.520	818.200.226.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.825.299.864	71.626.153.323
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	64.647.032.873	58.694.097.715
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(434.765.315)	(422.084.222)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.176.088
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>713.091.994.321</b>	<b>924.420.807.303</b>
1. Hàng tồn kho	141		714.644.249.783	925.332.900.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.552.255.462)	(912.093.246)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.257.752.428</b>	<b>63.134.455.449</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	14.226.422.352	19.187.186.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.823.512.642	33.329.891.736
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	14.207.817.434	10.617.376.721
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>927.979.873.404</b>	<b>1.037.735.340.606</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.783.716.218</b>	<b>10.337.895.751</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	16.783.716.218	10.337.895.751
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>723.905.695.628</b>	<b>801.660.973.178</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	698.706.795.533	772.084.727.318
- Nguyên giá	222		1.711.305.926.598	1.692.100.837.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.012.599.131.065)	(920.016.109.798)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	25.198.900.095	29.576.245.860
- Nguyên giá	228		57.510.105.125	57.510.105.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.311.205.030)	(27.933.859.265)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.314.480.719</b>	<b>34.542.394.334</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	28.314.480.719	34.542.394.334
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>79.664.259.421</b>	<b>87.683.535.929</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	44.741.503.636	50.310.895.230
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	33.256.863.385	35.706.748.299
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.3	1.665.892.400	1.665.892.400
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.311.721.418</b>	<b>103.510.541.414</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	79.311.721.418	103.510.541.414
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>2.738.098.568.234</b>	<b>3.270.263.701.004</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2.350.934.383.142</b>	<b>2.867.036.564.237</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.099.627.003.274</b>	<b>2.594.295.669.711</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	282.805.307.788	417.858.957.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.659.291.642	81.360.161.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	26.576.168.939	28.621.247.805
4. Phải trả người lao động	314		241.094.798.643	306.921.335.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	24.280.197.306	29.781.504.898
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	25.811.049.269	36.717.604.107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	81.583.277.358	75.694.003.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.258.722.159.107	1.584.225.609.030
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		37.094.753.222	33.115.244.941
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>251.307.379.868</b>	<b>272.740.894.526</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	336.080.764	479.366.454
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.577.250.615	787.708.926
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	28.164.208.274	25.267.014.292
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.569.500.000	2.108.500.000
5. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	193.597.421.714	239.607.429.408
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.17	12.062.918.501	4.490.875.446
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>387.164.185.092</b>	<b>403.227.136.767</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>387.164.185.092</b>	<b>403.227.136.767</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.109.997.806	47.957.741.796
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.873.913.567	65.291.747.100
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.802.142.107	27.945.470.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.071.771.460	37.346.276.389
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		74.180.273.719	107.977.647.871
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>2.738.098.568.234</b>	<b>3.270.263.701.004</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc

Đặng Minh Tuyên

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	4.029.754.025.933	4.854.399.345.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	8.365.061.007	19.387.532.472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	4.021.388.964.926	4.835.011.813.259
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	3.297.718.051.669	3.887.667.665.327
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>723.670.913.257</b>	<b>947.344.147.932</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	41.737.331.976	36.760.089.692
7. Chi phí tài chính	22	5.23	74.682.627.156	111.461.502.673
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>71.741.943.503</i>	<i>89.460.030.999</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(13.369.109.535)	(8.517.613.808)
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	299.493.312.922	354.918.197.350
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	337.301.583.901	433.124.951.335
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>40.561.611.719</b>	<b>76.081.972.458</b>
12. Thu nhập khác	31	5.26	24.120.308.472	32.967.189.751
13. Chi phí khác	32	5.26	8.173.783.702	12.985.268.281
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.26</b>	<b>15.946.524.770</b>	<b>19.981.921.470</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>56.508.136.489</b>	<b>96.063.893.928</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	14.078.091.796	32.191.284.094
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.28	7.572.043.055	3.343.951.849
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>34.858.001.638</b>	<b>60.528.657.985</b>
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		49.283.501.971	48.872.759.660
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.425.500.333)	11.655.898.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	2.197	1.945

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyên

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.508.136.489	96.063.893.928
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	116.130.717.351	126.444.133.541
- Các khoản dự phòng	03	532.843.309	(2.420.525.864)
- Lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.891.995.379	445.332.691
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.357.199.029)	(19.786.206.241)
- Chi phí lãi vay	06	71.741.943.503	89.460.030.999
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	232.448.437.002	290.206.659.054
- Biến động các khoản phải thu	09	255.105.746.577	20.854.018.148
- Biến động hàng tồn kho	10	210.688.650.766	17.654.550.571
- Biến động các khoản phải trả	11	(134.793.269.943)	90.610.138.458
- Biến động chi phí trả trước	12	29.159.584.636	18.180.671.481
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.741.943.503)	(92.320.082.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.230.423.056)	(37.281.811.180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	34.000.000	24.360.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.446.157.453)	(13.258.829.681)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>485.224.625.026</b>	<b>294.669.674.413</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(38.925.027.622)	(99.617.721.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.126.164.655	7.508.148.515
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.580.000.000)	(11.893.812.948)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.853.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.508.991.594	7.651.949.915
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.217.997.343	15.527.593.860
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(41.798.874.030)</b>	<b>(80.823.841.791)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	11.700.000.000	12.865.200.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.122.219.162.247	3.939.596.620.931
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.495.807.260.723)	(4.127.755.794.673)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.137.364.088)	(52.584.722.833)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(414.025.462.564)</b>	<b>(227.878.696.575)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>29.400.288.432</b>	<b>(14.032.863.953)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>283.695.607.662</b>	<b>296.834.889.495</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	1.084.746.262	893.582.120
<i>Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ</i>	62	(773.000.000)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>313.407.642.356</b>	<b>283.695.607.662</b>

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021



Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17/4/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động bình quân năm 2020 Tổng Công ty và các công ty con là 3.532 người (năm 2019 là: 4.518 người).

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực chính sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

Hoạt động chính trong năm: Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may.

### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.





**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Từ đầu năm 2020, Đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế thế giới nói chung, và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu là may mặc hàng gia công xuất khẩu, do vậy, bị ảnh hưởng do việc giãn cách xã hội và đóng cửa nền kinh tế tại nhiều nước trên thế giới. So với năm trước, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Tổng Công ty có sự sụt giảm mạnh. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc vượt qua khó khăn của Đại dịch COVID-19, tuy nhiên, ngoại trừ Công ty Cổ phần May An Nhơn được nhận hỗ trợ giảm 30% thuế TNDN với số tiền là 449.348.086 VND, Tổng Công ty và các công ty con khác còn lại không thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ do vậy không nhận được các hỗ trợ này.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

**A. Công ty con**

STT	Tên Công ty	Thông tin doanh nghiệp	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1.	Công ty CP May Gia Lai	- Mã số doanh nghiệp: 5900751992 - Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND - Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: May gia công	51,00%	51,00%
2.	Công ty CP May Đà Lạt	- Mã số doanh nghiệp: 5800483309 - Vốn điều lệ: 10.577.500.000 VND - Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: may gia công	55,00%	55,00%
3.	Công ty CP May Bình Định	- Mã số doanh nghiệp: 4100507866 - Vốn điều lệ: 23.100.000.000 VND - Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: May gia công	51,84%	51,84%
4.	Công ty CP May An Nhơn (i)	- Mã số doanh nghiệp: 4100707248 - Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VND - Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: may gia công	58,19%	58,19%
5.	Công ty CP May Tam Quan (ii)	- Mã số doanh nghiệp: 4100888925 - Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND - Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: may gia công	57,67%	57,67%



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

STT	Tên Công ty	Thông tin doanh nghiệp	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
6.	Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	- Mã số doanh nghiệp: 3400408913 - Vốn điều lệ: 25.000.000.000 VND - Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: may gia công	51,00%	51,00%
7.	Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	- Mã số doanh nghiệp: 1200520174 Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VND - Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: giặt công nghiệp	82,35%	82,35%
8.	Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	- Mã số doanh nghiệp: 6300255659 - Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND - Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam. - Ngành nghề kinh doanh chính: may gia công	55,56%	55,56%
9.	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	- Mã số doanh nghiệp: 3401127150 - Vốn điều lệ: 65.000.000.000 VND - Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: may gia công	61,85%	61,85%
10.	Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	- Mã số doanh nghiệp: 3400962180 - Vốn điều lệ: 31.700.000.000 VND - Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam - Ngành nghề kinh doanh chính: may gia công	59,10%	59,10%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn là 58,19%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan là 57,67%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%.

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh là 61,85%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 46,15%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 15,69%.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort là 60,68%, trong đó, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 13,68%.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)****B. Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên Công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%
2.	Công ty CP May 9	May gia công	26,78%	26,78%
3.	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%
4.	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	29,99%	29,99%
5.	Công ty CP May Sông Tiền	May gia công	43,89%	43,89%
6.	Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	May gia công	10,39%	20,05%
7.	Công ty CP May Gia Phúc	May gia công	47,50%	47,50%
8.	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	May gia công	36,00%	36,00%
9.	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	May gia công	16,15%	28,00%

**C. Các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh UK



**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty và các Công ty con mở tài khoản giao dịch tại ngày 31/12/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các Công ty con mở tài khoản giao dịch tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/4/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10
Phần mềm máy tính	03

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng thuê mặt bằng, hợp đồng bảo hiểm, hoặc loại công cụ dụng cụ xuất dùng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả cho công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu: vải chính.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu gia công nhận trước và doanh thu cho thuê đất dài hạn nhận trước nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần May An Nhơn (Công ty con của Tổng Công ty) được giảm 30% thuế TNDN tương ứng với số tiền là 449.348.086 do đáp ứng đủ điều kiện về doanh thu dưới 200 tỷ VND được quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, các khoản chi thường) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.298.253.224	38.657.249.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	171.040.787.738	207.884.083.499
Các khoản tương đương tiền	134.068.601.394	37.154.274.623
<b>Tổng</b>	<b>313.407.642.356</b>	<b>283.695.607.662</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm.

**5.2 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.880.000.000</b>	<b>(120.000.000)</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.880.000.000</b>	<b>(120.000.000)</b>

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc dân, mã cổ phiếu NVB, số lượng cổ phiếu nắm giữ là 200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31/12/2020, giá đóng cửa mã cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41.100.410.695</b>	<b>41.100.410.695</b>	<b>5.727.920.548</b>	<b>5.727.920.548</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn, trong đó:	41.100.410.695	41.100.410.695	5.727.920.548	5.727.920.548
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (1)</i>	15.553.410.695	15.553.410.695	5.180.920.548	5.180.920.548
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định (2)</i>	547.000.000	547.000.000	547.000.000	547.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi (3)</i>	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.665.892.400</b>	<b>1.665.892.400</b>	<b>1.665.892.400</b>	<b>1.665.892.400</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn, trong đó	665.892.400	665.892.400	665.892.400	665.892.400
<i>Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM (4)</i>	665.892.400	665.892.400	665.892.400	665.892.400
- Trái phiếu, trong đó:	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty CP SX - TM - DV Hưng Phát</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>42.766.303.095</b>	<b>42.766.303.095</b>	<b>7.393.812.948</b>	<b>7.393.812.948</b>

(1) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Định, lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm.

(2) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Định, lãi suất là 6,8%/năm.

(3) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng Giao dịch Lagi với lãi suất từ 5,3% đến 5,5%.

(4) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM, lãi suất là 6,5%/năm.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.4 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
MOTIVES	-	34.835.289.079
JP Global Import INC	48.785.876.003	31.144.493.570
ARCADIA	44.522.654.533	46.606.425.448
BMB CLOTHING GROUP	44.522.654.533	88.332.185.757
GENEROS	11.888.554.923	27.052.609.806
RIVER	-	16.075.840.305
Lollytogs, Ltd.	67.754.290.854	51.396.863.705
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	365.138.665	50.464.912.505
Phải thu khách hàng khác	298.312.982.009	472.291.606.357
<b>Tổng</b>	<b>516.152.151.520</b>	<b>818.200.226.532</b>
<i>b) Phải của khách hàng là bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	<i>2.542.406.679</i>	<i>55.371.068.492</i>

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>64.647.032.873</b>	-	<b>58.694.097.715</b>	-
- Tạm ứng	3.085.537.981	-	3.877.937.308	-
- Ký cược, ký quỹ	213.209.750	-	349.709.218	-
- Phải thu các công ty liên kết	34.292.941.204	-	30.195.099.236	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	7.557.425.756	-	7.142.493.065	-
- Phải thu khác	19.497.918.182	-	17.128.858.888	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>16.783.716.218</b>	-	<b>10.337.895.751</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	2.812.991.444	-	20.000.000	-
- Phải thu các công ty liên kết	12.700.000.000	-	4.000.000.000	-
- Phải thu khác	1.270.724.774	-	6.317.895.751	-
<b>Tổng</b>	<b>81.430.749.091</b>	-	<b>69.031.993.466</b>	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>46.992.941.204</i>	-	<i>34.195.099.236</i>	-



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.447.960.707	-	9.665.911.816	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.762.278.481	(149.550.779)	275.753.367.640	(149.684.760)
Công cụ, dụng cụ	14.256.371.794	-	1.562.403.839	-
Chi phí SX KDDD	204.012.574.402	-	308.395.160.917	-
Thành phẩm	196.094.175.581	(1.265.887.544)	237.260.922.208	(625.591.347)
Hàng hóa	7.316.558.200	(136.817.139)	8.629.608.708	(136.817.139)
Hàng gửi bán	66.754.330.618	-	84.065.525.421	-
<b>Tổng</b>	<b>714.644.249.783</b>	<b>(1.552.255.462)</b>	<b>925.332.900.549</b>	<b>(912.093.246)</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.226.422.352</b>	<b>19.187.186.992</b>
- Chi phí CCDC	1.660.315.192	2.616.612.658
- Khác	12.566.107.160	16.570.574.334
<b>b) Dài hạn</b>	<b>79.311.721.418</b>	<b>103.510.541.414</b>
- Chi phí thuê đất	35.231.234.556	36.649.359.892
- Chi phí CCDC	18.567.633.158	31.404.430.537
- Chi phí sửa chữa	8.210.437.363	11.570.712.828
- Khác	17.302.416.341	23.886.038.157
<b>Tổng</b>	<b>93.538.143.770</b>	<b>122.697.728.406</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2020	719.620.917.313	838.068.483.442	115.295.332.881	14.266.432.725	4.849.670.755	1.692.100.837.116
Tăng trong năm	15.576.898.343	20.907.461.895	2.162.033.748	278.633.636	-	38.925.027.622
Mua trong năm	1.064.503.161	18.489.751.755	1.831.166.619	278.633.636	-	21.664.055.171
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.512.395.182	2.417.710.140	330.867.129	-	-	17.260.972.451
Giảm trong năm	-	17.204.502.552	2.484.461.952	30.973.636	-	19.719.938.140
Thanh lý nhượng bán	-	17.204.502.552	2.484.461.952	30.973.636	-	19.719.938.140
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>735.197.815.656</b>	<b>841.771.442.785</b>	<b>114.972.904.677</b>	<b>14.514.092.725</b>	<b>4.849.670.755</b>	<b>1.711.305.926.598</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2020	303.685.820.777	516.302.485.477	85.496.404.618	11.095.150.735	3.436.248.191	920.016.109.798
Tăng trong năm	33.696.218.650	70.778.833.384	6.467.794.686	697.101.320	386.333.312	112.026.281.352
Khấu hao trong năm	33.696.218.650	70.778.833.384	6.467.794.686	697.101.320	386.333.312	112.026.281.352
Giảm trong năm	-	16.927.824.497	2.484.461.952	30.973.636	-	19.443.260.085
Thanh lý nhượng bán	-	16.927.824.497	2.484.461.952	30.973.636	-	19.443.260.085
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>337.382.039.427</b>	<b>570.153.494.364</b>	<b>89.479.737.352</b>	<b>11.761.278.419</b>	<b>3.822.581.503</b>	<b>1.012.599.131.065</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2020	415.935.096.536	321.765.997.965	29.798.928.263	3.171.281.990	1.413.422.564	772.084.727.318
Số dư tại ngày 31/12/2020	397.815.776.229	271.617.948.421	25.493.167.325	2.752.814.306	1.027.089.252	698.706.795.533

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 486.435.307.580 VND (tại ngày 31/12/2019: 428.754.942.926 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 390.733.868.376 VND (tại ngày 31/12/2019: 363.867.271.154 VND).



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2020	19.618.011.619	5.838.965.451	32.053.128.055	57.510.105.125
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>19.618.011.619</b>	<b>5.838.965.451</b>	<b>32.053.128.055</b>	<b>57.510.105.125</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.980.962.405	5.835.049.868	18.117.846.992	27.933.859.265
Tăng trong năm	562.266.216	3.915.583	3.811.163.966	4.377.345.765
Khấu hao trong năm	562.266.216	3.915.583	3.811.163.966	4.377.345.765
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>4.543.228.621</b>	<b>5.838.965.451</b>	<b>21.929.010.958</b>	<b>32.311.205.030</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2020	15.637.049.214	3.915.583	13.935.281.063	29.576.245.860
Số dư tại ngày 31/12/2020	15.074.782.998	-	10.124.117.097	25.198.900.095

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 8.384.042.428 VND (tại ngày 31/12/2019 là: 8.300.833.008 VND).

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà máy xử lý nước thải tập trung	-	4.697.563.000
Cải tạo hệ thống xử lý nước thải	-	1.230.000.000
Mua sắm máy móc thiết bị	27.615.005.552	26.757.891.845
Các hạng mục nhà xưởng	661.734.258	1.735.631.020
Chi phí xây dựng cơ bản khác	37.740.909	121.308.469
<b>Tổng</b>	<b>28.314.480.719</b>	<b>34.542.394.334</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, góp vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp hợp lý	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp hợp lý	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>								
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	[1]	27.419.847.652	15.360.000.000		27.774.987.362
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	[1]	-	15.120.000.000		-
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	[1]	-	9.500.000.000		-
Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	[1]	1.014.049.288	5.227.920.657		4.194.932.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	[1]	7.225.674.575	3.429.000.000		6.997.227.647
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	29,99%	29,99%	3.000.000.000	[1]	4.328.349.697	3.000.000.000		4.288.637.876
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	[1]	3.663.191.241	1.500.000.000		4.578.394.299
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát	10,39%	20,05%	6.000.000.000	[1]	403.024.548	6.000.000.000		2.476.715.526
Công ty Cổ phần Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	[1]	687.366.635			
<b>Tổng</b>			<b>66.136.920.657</b>		<b>44.741.503.636</b>	<b>59.136.920.657</b>		<b>50.310.895.230</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	[1]	-	7.161.920.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	[1]	-	5.802.843.385	-	-
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (2)	1,86%	1,86%	5.337.100.000	8.959.650.000	-	5.337.100.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	[1]	-	5.250.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	[1]	-	4.225.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	[1]	-	3.480.000.000	-	-
Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè			-	[1]	-	2.449.884.914	-	-
Công ty CP May Hoài Hương	7,69%	13,33%	2.000.000.000	[1]	-	2.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>			<b>33.256.863.385</b>		<b>-</b>	<b>35.706.748.299</b>		<b>-</b>

[1] Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.

[2] Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2020.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>282.805.307.788</b>	<b>282.805.307.788</b>	<b>417.858.957.845</b>	<b>417.858.957.845</b>
Công ty Cổ phần May Tây Sơn	-	-	193.860.290	193.860.290
Công ty Cổ phần May Phù Cát	522.897.079	522.897.079	9.371.163.073	9.371.163.073
Kufner Hong Kong Ltd.	2.334.979.231	2.334.979.231	10.097.981.404	10.097.981.404
Motives (Far East) Ltd.	-	-	12.613.513.135	12.613.513.135
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Thành	-	-	3.567.706.316	3.567.706.316
Công ty TNHH DUCKSAN VINA	16.011.272.699	16.011.272.699	-	-
Công ty CP May Hoài Hương	10.603.759.623	10.603.759.623	7.592.842.784	7.592.842.784
Công ty CP May Vinatex Đức Phở	7.970.353.240	7.970.353.240	-	-
Công ty CP May Hoài Nhơn	8.114.376.516	8.114.376.516	3.770.725.952	3.770.725.952
Công ty Nakata Corporate Private	6.966.183.344	6.966.183.344	8.370.952.733	8.370.952.733
Phải trả các nhà cung cấp khác	230.281.486.056	230.281.486.056	362.280.212.158	362.280.212.158
<b>b) Dài hạn</b>	<b>336.080.764</b>	<b>336.080.764</b>	<b>479.366.454</b>	<b>479.366.454</b>
Công ty CP Long Phương Đông	336.080.764	336.080.764	479.366.454	479.366.454
<b>Tổng</b>	<b>283.141.388.552</b>	<b>283.141.388.552</b>	<b>418.338.324.299</b>	<b>418.338.324.299</b>
<i>Trong đó, phải trả người bán cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	<i>3.904.365.901</i>	<i>3.904.365.901</i>	<i>4.506.408.683</i>	<i>4.506.408.683</i>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>28.621.247.805</b>	<b>76.368.608.300</b>	<b>78.413.687.166</b>	<b>26.576.168.939</b>
Thuế GTGT	16.478.958.087	44.368.850.930	39.660.949.783	21.186.859.234
Thuế xuất, nhập khẩu	12.195.486	1.050.377.094	1.062.572.580	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.834.404.681	14.078.091.796	18.630.987.301	3.281.509.176
Thuế thu nhập cá nhân	2.991.273.862	7.271.315.672	8.708.267.875	1.554.321.659
Thuế tài nguyên	-	4.683.690	4.683.690	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	672.763.000	4.944.019.199	5.349.843.299	266.938.900
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	631.652.689	4.651.269.919	4.996.382.638	286.539.970
<b>Phải thu</b>	<b>10.617.376.721</b>	<b>40.352.674</b>	<b>3.630.793.387</b>	<b>14.207.817.434</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	60.000	-	-	60.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.731.427.050	40.352.674	-	1.691.074.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.351.317.931	-	3.599.435.755	4.950.753.686
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	11.406.389	11.406.389
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa (*)	7.534.571.740	-	19.951.243	7.554.522.983

(\*) Bao gồm chi phí tiền thuê đất trả tiền hàng năm từ năm 2016 đến năm 2019 chưa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần May Gia Lai (Công ty con của Tổng Công ty), với tổng giá trị là 7.508.700.160 VND. Trong giai đoạn này, Công ty Cổ phần May Gia Lai xác nhận rằng Công ty được hưởng chính sách điều chỉnh giảm tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá tiền thuê đất theo Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán hợp nhất, Công ty Cổ phần May Gia Lai vẫn đang làm việc với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thống nhất tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá tiền thuê đất, từ đó xác định được tiền thuê đất Công ty Cổ phần May Gia Lai phải nộp cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019.

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	15.522.716.707	17.300.955.551
Trích trước chi phí lãi vay	28.789.454	141.691.322
Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	41.180.994	466.381.403
Chi phí điện, nước, vận chuyển	974.035.611	5.278.082.136
Chi phí phải trả khác	7.713.474.540	6.594.394.486
<b>Tổng</b>	<b>24.280.197.306</b>	<b>29.781.504.898</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.15 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25.811.049.269</b>	<b>36.717.604.107</b>
Doanh thu gia công nhận trước	25.811.049.269	36.717.604.107
<i>Công ty Cổ phần Phục Vụ Mặt Đất Sài Gòn</i>	2.713.152.000	-
<i>Công ty TNHH NESTLE Việt Nam</i>	1.597.950.000	15.416.000
<i>Các đối tượng khác</i>	21.499.947.269	36.702.188.107
<b>b) Dài hạn</b>	<b>28.164.208.274</b>	<b>25.267.014.292</b>
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	28.164.208.274	25.267.014.292
<i>Công ty Cổ phần May Tam Quan</i>	3.389.073.400	2.959.029.768
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	6.215.653.890	5.017.194.556
<i>Công ty TNHH Delta Galil VN</i>	15.139.102.148	14.755.844.084
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ Wash HNC</i>	3.420.378.836	2.534.945.884
<b>Tổng</b>	<b>53.975.257.543</b>	<b>61.984.618.399</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>81.583.277.358</b>	<b>75.694.003.817</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	-
Kinh phí công đoàn	14.772.968.691	11.479.423.003
BHXH, BHYT, BHTN	32.687.637.912	18.136.152.010
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.714.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.368.467.602	10.724.461.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.929.020.103	35.343.967.754
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.569.500.000</b>	<b>2.108.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.569.500.000	2.108.500.000
<b>Tổng</b>	<b>83.152.777.358</b>	<b>77.802.503.817</b>

**5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>12.062.918.501</b>	<b>4.490.875.446</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.062.918.501	4.490.875.446

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.173.196.750.348</b>	<b>1.173.196.750.348</b>	<b>3.120.218.594.626</b>	<b>3.446.918.100.108</b>	<b>1.499.896.255.830</b>	<b>1.499.896.255.830</b>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	538.974.236.525	538.974.236.525	1.119.603.471.231	1.058.514.473.391	477.885.238.685	477.885.238.685
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (17)	11.235.688.560	11.235.688.560	42.857.655.126	32.589.893.996	967.927.430	967.927.430
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (7)	63.319.347.920	63.319.347.920	474.763.082.715	502.753.942.512	91.310.207.717	91.310.207.717
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	333.625.585.965	333.625.585.965	870.671.682.343	1.079.746.412.564	542.700.316.186	542.700.316.186
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh (8)	29.988.514.131	29.988.514.131	67.771.167.417	67.782.060.919	29.999.407.633	29.999.407.633
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh (10)	44.161.504.938	44.161.504.938	76.714.343.806	82.552.838.868	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (3)	67.458.731.382	67.458.731.382	70.736.309.426	165.064.539.047	161.786.961.003	161.786.961.003
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (12)	14.312.722.800	14.312.722.800	86.030.669.700	97.013.814.900	25.295.868.000	25.295.868.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (18)	14.910.071.400	14.910.071.400	27.967.116.400	15.379.045.000	2.322.000.000	2.322.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	-	-	118.724.036.790	127.197.276.248	8.473.239.458	8.473.239.458
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	32.341.995.881	32.341.995.881	50.408.406.216	55.181.639.839	37.115.229.504	37.115.229.504



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (15)	22.868.350.846	22.868.350.846	41.217.492.670	55.464.097.670	37.114.955.846	37.114.955.846
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	-	-	936.496.900	936.496.900	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Chợ Lớn (4)	-	-	71.816.663.886	105.741.568.254	33.924.904.368	33.924.904.368
Công ty CP May Sông Tiền	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (2)</b>	<b>85.525.408.759</b>	<b>85.525.408.759</b>	<b>52.744.390.302</b>	<b>51.548.334.743</b>	<b>84.329.353.200</b>	<b>84.329.353.200</b>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (5)	10.945.680.000	10.945.680.000	11.037.250.140	16.409.370.140	16.317.800.000	16.317.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (16)	2.144.000.000	2.144.000.000	2.444.000.000	2.444.000.000	2.144.000.000	2.144.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (6)	13.595.521.155	13.595.521.155	13.616.995.744	13.621.824.835	13.600.350.246	13.600.350.246
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh (9)	35.288.074.162	35.288.074.162	20.757.414.068	6.272.560.226	20.803.220.320	20.803.220.320
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (11)	18.367.660.222	18.367.660.222	-	6.749.660.222	25.117.320.444	25.117.320.444
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (13)	1.007.444.000	1.007.444.000	1.007.444.000	360.108.000	360.108.000	360.108.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	-	-	-	810.000.000	810.000.000	810.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (14)	3.442.760.000	3.442.760.000	3.442.760.000	3.667.760.000	3.667.760.000	3.667.760.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (19)	734.269.220	734.269.220	438.526.350	1.213.051.320	1.508.794.190	1.508.794.190
<b>Tổng</b>	<b>1.258.722.159.107</b>	<b>1.258.722.159.107</b>	<b>3.172.962.984.928</b>	<b>3.498.466.434.851</b>	<b>1.584.225.609.030</b>	<b>1.584.225.609.030</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn (2)</b>						
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (5)	16.315.556.400	16.315.556.400	-	10.980.946.800	27.296.503.200	27.296.503.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (16)	1.236.000.000	1.236.000.000	-	2.444.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>	-	-				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 (6)	14.258.940.785	14.258.940.785	-	13.607.888.947	27.866.829.732	27.866.829.732
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 Tp. Hồ Chí Minh (9)	72.820.733.733	72.820.733.733	-	20.705.581.463	93.526.315.196	93.526.315.196
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (11)	87.535.628.721	87.535.628.721	5.326.446.300	66.580.579	82.275.763.000	82.275.763.000
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (13)	1.070.056.785	1.070.056.785	1.419.866.145	1.070.036.000	720.226.640	720.226.640
<b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (14)	360.505.290	360.505.290	-	3.442.760.000	3.803.265.290	3.803.265.290
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	-	-	-	438.526.350	438.526.350	438.526.350
<b>Tổng</b>	<b>193.597.421.714</b>	<b>193.597.421.714</b>	<b>6.746.312.445</b>	<b>52.756.320.139</b>	<b>239.607.429.408</b>	<b>239.607.429.408</b>

## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

#### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

**Thông tin về các khoản vay chủ yếu của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:**

[1] Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0044/2028/N-KD-/01 ngày 12/8/2020; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0026/1928/N-KD/01 ngày 05/6/2019; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 25/7/2020; Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[2] Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4: Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT 908-NBC ngày 28/5/2020; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC nhập khẩu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 6 tháng; Biện pháp bảo đảm: thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

[3] Ngân hàng TMCP Á Châu: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.2439.17092020 ngày 28/10/2020; Hạn mức tín dụng là 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[4] Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Hợp đồng cho vay hạn mức số 3710/20/TD/I ngày 24/9/2020; Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày 24/9/2020 đến ngày 24/9/2021; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

#### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[5] Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, gồm:

+ Các Hợp đồng vay số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014, hạn mức vay không vượt quá 18.072.753.342 VND; Hợp đồng vay số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014, hạn mức vay 5.690.000 USD. Mục đích vay để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/08/2019, số tiền cho vay tối đa là 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư. Trong đó, thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 03 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hình thức đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/08/2019.

[6] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: gồm các Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 04/06/2018, hạn mức vay không vượt quá 32.000.000.000 VND; Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/04/2017, hạn mức vay không vượt quá 21.300.000.000 VND; Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/09/2017, hạn mức vay không vượt quá 36.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

[7] Hợp đồng cấp tín dụng số 0319/KHBB/2020/NH tháng 5 năm 2020 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Giới hạn cấp tín dụng là 120.000.000.000 đồng hoặc quy ngoại tệ USD tương đương, thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng. Mục đích sử dụng, lãi phí của khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay cụ thể. Tại ngày 31/12/2020, gốc vay là 63.319.347.920 VND, tương đương 2.730.459,16 USD. Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- + Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo GCN số AP339772 do Sở TN và MT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21 tháng 9 năm 2009 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0043/2013.VCB.BTH ngày 14 tháng 5 năm 2013;
- + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng số 0003/2018/VCB.BTH ngày 06 tháng 02 năm 2018;
- + Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, Bình Thuận theo GCN số CN521197 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22 tháng 8 năm 2018 theo hợp đồng thế chấp số 062/KHDN/2018/11.HĐTC ngày 24 tháng 9 năm 2018;
- + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị của công ty theo hợp đồng thế chấp số 062/KHDN.2018/12.HĐTC ngày 24 tháng 9 năm 2018.



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

#### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[8] Vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 04/2020-HĐCVHM/NHCT904-NHABEDUCLINH ngày 15/01/2020; Hạn mức cho vay mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, định kỳ lãi suất được điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng; Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 15/01/2020 đến hết ngày 15/01/2021. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và gia công hàng may mặc; Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Công ty được giải ngân khoản nợ đến ngày trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 04/2020-HĐCVHM-SDDDB01/NHCT904-NHABEDUCLINH sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/01/2020 đến hết ngày 15/04/2021; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty theo các hợp đồng:

- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh
- + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh.

[9] Vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017; Số tiền cam kết cho vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương); Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận; Thời hạn cho vay các khoản nợ tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

[10] Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT908 - NBHAUGIANG ngày 07 tháng 8 năm 2020; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng; Hạn mức được duy trì đến hết ngày 31 tháng 4 năm 2021; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 6 tháng; Lãi suất cho vay của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty CP.



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

#### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[11] Vay dài hạn bao gồm:

+ Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐDDA/NHCT908 - NBHAUGIANG ngày 02 tháng 7 năm 2015; Hạn mức tín dụng được cấp là 152.000.000.000 đồng hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương; Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)"; Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ, trong đó lãi suất cho vay bằng Việt Nam Đồng áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Biện pháp bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai Đoạn I tạm Cụm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015. Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2015-SDDBSHDDTDDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 19 tháng 10 năm 2015.

+ Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2020 - HĐDDA/NHCT908/NBHAUGIANG ngày 07 tháng 08 năm 2020. Hạn mức cho vay: 6.044.000.000 đồng, nhưng không được vượt quá 67% tổng chi phí phát sinh thực tế của dự án; Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 4 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Biện pháp bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHABEHAUGIANG. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ.

[12] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.1482.131219 ngày 05 tháng 3 năm 2020. Hạn mức cấp tín dụng là 38.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động ngành may mặc, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (sản xuất trang phục). Thời hạn hiệu lực là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm bất động sản tại số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định; toàn bộ hàng tồn kho bình quân và khoản phải thu; máy móc thiết bị ngành may.

[13] Công ty vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng cho vay số 42905.18.401.235204.TD ngày 03 tháng 12 năm 2018. Số tiền vay: 116.427,15 USD. Mục đích sử dụng vốn vay: cấp tín dụng thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng mua bán số 20181107-B ngày 07 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty CP May An Nhơn và Wuhan King Suntime CNC Equipment Co., Ltd. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi, được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Biện pháp bảo đảm bao gồm tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty: máy móc thiết bị được tài trợ từ vốn vay. Khoản nợ dài hạn đến trả trong vòng 12 tháng tiếp theo của khoản vay dài hạn này tại ngày lập báo cáo tài chính là 1.007.444.000 đồng.



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

#### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[14] Công ty vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số BDI.DN.185.271214 ngày 13 tháng 02 năm 2015. Thời gian vay theo hợp đồng là 84 tháng. Hạn mức cấp tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thư bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ Phần, bất động sản, máy móc thiết bị đầu tư cho xưởng 1, xưởng 2, hàng tồn kho bình quân và khoản phải thu của Công ty. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 50.037.000.000 đồng. Trong đó, khoản vay dài hạn trả đến hạn trả trong vòng 12 tiếp theo tại ngày lập báo cáo tài chính là 3.442.766.000 đồng.

[15] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định theo các Hợp đồng tín dụng sau:

+ Số 34159.19.401.188946.TD ngày 28 tháng 8 năm 2019; Giá trị hạn mức tín dụng: 26.800.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 26.800.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 21 tháng 3 năm 2020; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công mặt hàng may mặc theo phương thức FOB đối với đối tác Aurora Investments Global Limited theo hợp đồng mua bán số 18/BD-AUR/19 ngày 13 tháng 6 năm 2019. Văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 34159.19.401.188946.TD.PL01 ngày 10 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn nợ/điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34159.19.401.188946.TD ngày 28 tháng 8 năm 2019.

+ Số 35213.20.401.188946.TD ngày 28 tháng 7 năm 2020; Giá trị hạn mức tín dụng 1: 17.500.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 17.500.000.000 VND; Giá trị hạn mức tín dụng 2: 35.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 08 tháng 7 năm 2021; Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng may mặc của khách hàng năm 2020 - 2021.

Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng hoặc lãi suất thả nổi: lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của Công ty: Hàng hóa, quyền đòi nợ; Máy móc thiết bị ngành may; Bất động sản. Tại ngày 31/12/2020, nợ gốc vay tương đương với 985.917,26 USD.

[16] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng Dự Án đầu tư Cải Tạo Nhà xưởng Giặt Tẩy số 0001/ĐTDA/15CD ngày 13/01/2015 với số tiền cho vay: 12.000.000.000 đồng, nhưng không vượt 68%/ tổng mức đầu tư Dự án. Mục đích sử dụng vốn : thanh toán và bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan để đầu tư Dự án. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng với lãi suất biên 3,6%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn đối với cùng đối tượng khách hàng trong cùng thời kỳ. Biện pháp bảo lãnh vay vốn: Nhận bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty may Nhà Bè – Công ty Cổ phần. Trong đó, khoản nợ dài hạn đến hạn trả của khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2020 là 2.144.000.000 VND.

[17] Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.527.201120 ngày 27 tháng 11 năm 2020; Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), trong đó hạn mức cho vay: 18.000.000.000 VND; Mục đích: bổ sung vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh các loại theo ngành nghề giấy phép đăng ký kinh doanh; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất vay, lãi suất chiết khấu được quy định trong Kế ước nhận nợ/Thư xuất trình chứng từ kèm giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị chiết khấu hồi phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu; Biện pháp đảm bảo khoản vay:

+ Bất động sản tại: Thửa đất số 180, Tờ bản đồ địa chính số 30, cụm CN sạch Tam Quan, thị Trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

#### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+ Động sản: máy móc thiết bị ngành may bao gồm: 2 bộ máy thừa khuy tự động WS ASF-B01/LBH-1790; 35 bộ máy 1 kim điện tử DDL - 9000CFSMSNB/AK154/SC950; 2 bộ máy đính nút tự động WS ADF-A/ASK-A/LK-1903/A; 20 bộ máy đính bọ tự động JUKI LK-1900BSS/MC-672KS; 2 bộ máy lập trình JUKI PS-700SA7K.

[18] Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 210/NHNT-BĐ ngày 17/12/2019; Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 VND; Thời hạn dự trữ hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm thế chấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng may mặc thuộc sở hữu của Công ty.

[19] Vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng số BDI.DN.645.130117 ngày 23/01/2017; Số tiền vay: 6.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị may mới 100% nhằm gia tăng năng lực sản xuất của Bên được cấp tín dụng (trong trường hợp mua hàng trong nước chỉ chấp nhận bên cung cấp là Tổng Công ty May Nhà Bè, Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè); Thời hạn giải ngân: 24 tháng, kể từ ngày ký Hợp đồng này; Thời hạn vay: 48 tháng, kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu, trong đó là thời gian ân hạn nợ gốc và thời gian ân hạn nợ lãi là 0 tháng; Lãi suất trong hạn: do các bên thỏa thuận và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị ngành may (Jack), khoản phải thu bình quân, hàng tồn kho, máy móc thiết bị ngành may (tài sản hình thành trong tương lai).

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	46.389.848.609	86.602.875.905	114.615.334.633	429.608.059.147
Tăng trong năm	-	1.567.893.187	48.872.759.660	24.521.098.325	74.961.751.172
Lãi trong năm	-	-	48.872.759.660	11.655.898.325	60.528.657.985
Phân phối lợi nhuận	-	1.567.893.187	-	-	1.567.893.187
Công ty con tăng vốn điều lệ	-	-	-	12.865.200.000	12.865.200.000
Giảm trong năm	-	-	70.183.888.465	31.158.785.087	101.342.673.552
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	11.984.722.833	57.484.722.833
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.725.267.538	115.535.414	1.840.802.952
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	16.347.654.196	4.192.362.263	20.540.016.459
Giảm do thanh lý Công ty Bất động sản Nhà Bè	-	-	-	13.626.173.019	13.626.173.019
Giảm khác	-	-	6.610.966.731	1.239.991.558	7.850.958.289
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>47.957.741.796</b>	<b>65.291.747.100</b>	<b>107.977.647.871</b>	<b>403.227.136.767</b>
Số dư tại 01/01/2020	182.000.000.000	47.957.741.796	65.291.747.100	107.977.647.871	403.227.136.767
Tăng trong năm	-	1.309.630.364	75.556.032.754	(14.425.500.333)	62.440.162.785
Lãi trong năm	-	-	49.283.501.971	(14.425.500.333)	34.858.001.638
Tăng do hợp nhất	-	1.309.630.364	26.272.530.783	-	27.582.161.147
Giảm trong năm	-	157.374.354	58.973.866.287	19.371.873.819	78.503.114.460
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	6.637.364.088	52.137.364.088
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	12.857.289.300	3.001.051.563	15.858.340.863
Giảm do hợp nhất	-	-	-	9.025.525.258	9.025.525.258
Các khoản chi thường	-	-	616.576.987	592.397.498	1.208.974.485
Giảm khác	-	157.374.354	-	115.535.412	272.909.766
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>49.109.997.806</b>	<b>81.873.913.567</b>	<b>74.180.273.719</b>	<b>387.164.185.092</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
			tính theo mệnh giá VND			tính theo mệnh giá VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27,69%	5.040.000	50.400.000.000	27,69%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,89%	4.530.000	45.300.000.000	24,89%	4.081.206	45.300.000.000
Các cổ đông khác	47,42%	8.630.000	86.300.000.000	47,42%	9.078.794	86.300.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100,00%</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức đã chia	45.500.000.000	45.500.000.000
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.473.866.287	14.143.299.357

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	4.029.754.025.933	4.854.399.345.731
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.007.828.223.005	4.802.347.298.975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.925.802.928	52.052.046.756
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>8.365.061.007</b>	<b>19.387.532.472</b>
- Chiết khấu thương mại	-	2.860.763.550
- Giảm giá hàng bán	1.070.337.829	131.875.750
- Hàng bán bị trả lại	7.294.723.178	16.394.893.172
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.021.388.964.926</b>	<b>4.835.011.813.259</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	3.210.802.857.251	3.748.468.220.826
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.915.194.418	139.199.444.501
<b>Tổng</b>	<b>3.297.718.051.669</b>	<b>3.887.667.665.327</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.893.526.343	10.275.275.164
Lãi bán các khoản đầu tư	3.289.715.086	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.324.471.000	5.252.318.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.229.619.547	21.232.495.832
<b>Tổng</b>	<b>41.737.331.976</b>	<b>36.760.089.692</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	71.741.943.503	89.460.030.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.060.683.653	20.827.979.079
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(120.000.000)	20.000.000
Chi phí tài chính khác	-	1.153.492.595
<b>Tổng</b>	<b>74.682.627.156</b>	<b>111.461.502.673</b>

**5.24 Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	61.641.883.599	73.689.598.989
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.153.397.311	5.452.569.667
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.036.071.418	3.836.946.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.440.260.360	5.675.063.571
Thuế phí và lệ phí	100.598.816	692.678.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.248.319.595	237.897.885.162
Chi phí bằng tiền khác	18.872.781.823	27.673.454.629
<b>Tổng</b>	<b>299.493.312.922</b>	<b>354.918.197.350</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	222.818.253.300	279.736.998.704
Chi phí vật liệu quản lý	9.998.357.943	14.595.670.084
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.206.460.988	7.732.069.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.866.714.611	26.211.515.724
Thuế phí và lệ phí	2.042.900.303	1.622.329.276
Chi phí dự phòng	266.675.503	152.167.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.917.978.428	48.698.053.706
Chi phí bằng tiền khác	38.184.242.825	54.376.146.078
<b>Tổng</b>	<b>337.301.583.901</b>	<b>433.124.951.335</b>

**5.26 Lợi nhuận khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.849.486.600	2.907.855.071
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.817.624.860	2.798.601.817
Thu nhập từ xử lý chênh lệch gia công	83.976.096	209.587.741
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	5.771.338.336	5.743.777.785
Thu nhập do xử lý công nợ	1.142.388.487	6.272.119
Thu tiền bồi thường và vi phạm hợp đồng	4.154.000	57.038.000
Các khoản khác	13.451.340.093	21.244.057.218
<b>Tổng</b>	<b>24.120.308.472</b>	<b>32.967.189.751</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	345.902.694	51.638.889
Chi phí cho thuê nhà xưởng	2.427.013.544	3.737.534.106
Xử lý chênh lệch gia công	-	833.676.869
Các khoản bị phạt và thuế bị truy thu	685.874.845	4.655.539.524
Các khoản khác	4.714.992.619	3.706.878.893
<b>Tổng</b>	<b>8.173.783.702</b>	<b>12.985.268.281</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>15.946.524.770</b>	<b>19.981.921.470</b>

**5.27 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.497.572.043	31.636.799.226
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.419.480.247)	554.484.868
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.078.091.796</b>	<b>32.191.284.094</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.28 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.275.565.817	4.490.875.446
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(1.703.522.762)	(1.146.923.597)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>7.572.043.055</b>	<b>3.343.951.849</b>

**5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 (* VND	Năm 2019 (Trình bày lại) (** VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	49.283.501.971	48.872.759.660
Giảm do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản chi thường (VND)	(9.304.949.688)	(13.473.866.287)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.978.552.283	35.398.893.373
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.197</b>	<b>1.945</b>

(\*) Tổng Công ty tạm ước tính phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản chi thường của năm 2020 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty và các công ty con. Khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng Công ty và các công ty con về việc phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2020, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể bị thay đổi.

(\*\*) Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản chi thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2019 của Tổng Công ty và các công ty con đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên trong năm 2020. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày lại như sau:

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	48.872.759.660	48.872.759.660
Giảm do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản chi thường (VND)	(11.526.483.271)	(13.473.866.287)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.346.276.389	35.398.893.373
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.052</b>	<b>1.945</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.314.886.267.294	2.022.832.522.794
Chi phí nhân công	1.301.945.459.630	1.709.268.160.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.869.495.246	126.206.710.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.229.530.006.706	731.034.182.968
Chi phí khác bằng tiền	86.491.023.414	99.469.968.525
<b>Tổng</b>	<b>4.046.722.252.290</b>	<b>4.688.811.545.523</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính****a. Diễn biến sự kiện**

Vào khoảng 3 giờ 15 phút sáng ngày 03/01/2021, một vụ hỏa hoạn lớn đã gây cháy lớn khu nhà xưởng số 1 thuộc trụ sở Công ty Cổ phần May Tam Quan (Công ty con của Tổng Công ty) tại Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Sự cố hỏa hoạn đã làm máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, nguyên phụ liệu bị thiệt hại. Đồng thời, toàn bộ hồ sơ lưu trữ và hồ sơ đang tác nghiệp tại khu vực văn phòng (bao gồm hồ sơ của phòng Tổ chức hành chính, phòng Kế toán, Kế hoạch – thị trường, phòng Kỹ thuật và hồ sơ lưu các mã hàng đã sản xuất của phòng Quản trị chất lượng) cũng bị cháy toàn bộ.

Tiếp đó, ngày 04/01/2021, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi bản báo cáo sự việc số 01/BC-MTQ ngày 04/01/2021 đến Cơ quan Công an tỉnh Bình Định và Thị xã Hoài Nhơn để phối hợp điều tra làm rõ vụ việc. Theo Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Tam Quan, các tài sản bị cháy bao gồm công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị, hàng hóa, nguyên phụ liệu với tổng giá trị ước tính khoảng 28,7 tỷ VND, trong đó: nguyên phụ liệu: 23,6 tỷ VND; máy móc thiết bị: 4,4 tỷ VND; công cụ dụng cụ: 0,7 tỷ VND.

Trong cùng ngày 04/01/2021, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã thông báo sự việc đến các đơn vị cung cấp bảo hiểm tài sản bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh - Công ty Bảo Minh Bình Định, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - Công ty Bảo hiểm MIC Bình Định, và mời các đơn vị bảo hiểm này đến giám định hiện trường, tổn thất của các tài sản bị thiệt hại sau sự cố hỏa hoạn.

**b. Thiệt hại tổn thất và bồi thường**

Tại thời điểm xảy ra vụ cháy, danh sách các Hợp đồng bảo hiểm mà Công ty Cổ phần May Tam Quan đã mua để bảo hiểm cho các tài sản liên quan đến vụ cháy như sau:

- Hợp đồng bảo hiểm số 12389/20/HD-TS.1.1/046-BGD ngày 10/11/2020 với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - Công ty Bảo hiểm MIC Bình Định. Thời hạn bảo hiểm: Từ ngày 11/11/2020 đến hết ngày 11/11/2021. Tài sản được bảo hiểm: Máy lập trình (máy móc thiết bị ngành may). Tổng số tiền bảo hiểm là: 300.000.000 VND.

- Hợp đồng bảo hiểm số 7839/20/HD-TS.1.1/046-BGD ngày 31/7/2020 với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - Công ty Bảo hiểm MIC Bình Định. Thời hạn bảo hiểm: từ ngày 02/8/2020 đến hết ngày 02/08/2021. Tài sản được bảo hiểm: Máy móc thiết bị ngành may. Tổng số tiền bảo hiểm là: 2.300.000.000 VND.

- Hợp đồng bảo hiểm số 5934/20/HD-TS.1.1/046-BGD ngày 19/6/2020 với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - Công ty Bảo hiểm MIC Bình Định. Thời hạn bảo hiểm: Từ ngày 23/6/2020 đến hết ngày 23/6/2021. Tổng số tiền bảo hiểm là: 12.000.000.000 VND, trong đó: Khu vực nhà xưởng số 1 (bị cháy), nhà xưởng số 2 (không bị cháy), nhà xưởng số 3 (không bị cháy) được bảo hiểm với giá trị là 6.000.000.000 VND.



## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

#### 6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Tiếp theo)

- Hợp đồng bảo hiểm số PFA/0182249 ngày 29/6/2020 với Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh - Công ty Bảo Minh Bình Định, thời hạn bảo hiểm từ ngày 18/6/2020 đến ngày 17/6/2021. Tổng số tiền bảo hiểm là 30.000.000. VND trong đó chi tiết cho từng loại tài sản được bảo hiểm là: quần áo các loại: 15.000.000.000 VND; vải các loại: 10.000.000.000 VND; phụ liệu các loại: 5.000.000.000 VND.

Ngày 08/01/2021, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã làm việc với đại diện Công ty Cổ phần Giám định Smart, đơn vị được chỉ định giám định hiện trường vụ cháy từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh Quân đội theo Hợp đồng bảo hiểm số 12389/20/HĐ-TS.1.1/046-BGD và số 7839/20/HĐ-TS.1.1/046-BGD. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng của 02 hợp đồng là 6 tỷ VND. Theo Biên bản giám định hiện trường ngày 08/01/2021, sự cố hỏa hoạn đã làm toàn bộ máy móc thiết bị trong phạm vi nhà xưởng số 01 bị cháy biến dạng, trơ khung. Công ty Cổ phần Giám định Smart đã tiến hành kiểm tra chi tiết tình trạng các tài sản tham gia bảo hiểm bị ảnh hưởng bởi vụ cháy tại địa điểm bị tổn thất theo danh mục bảo hiểm, tuy nhiên, không có máy móc nào thuộc danh mục này.

Đồng thời, ngày 09/01/2021, Công ty Cổ phần Giám định Vina Pacific, đơn vị được chỉ định giám định tổn thất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, đã tiến hành giám định tổn thất đối với thành phẩm, nguyên liệu chính, phụ liệu các loại và lập biên bản giám định số 01 ngày 09/01/2021. Mức độ thiệt hại như sau:

- Lô hàng hóa vật tư trong đơn hàng gia công cho đối tác GLO Jeans bị cháy rụi hoàn toàn bao gồm: 18.731 cái thành phẩm; 12.175,28 mét vải chính (nguyên vật liệu chính); và các loại phụ liệu gia công. Lô hàng hóa vật tư trong đơn hàng gia công cho đối tác GLO Jeans trước đó đã được Công ty Cổ phần May Tam Quan đề xuất tiêu hủy với Cơ quan Hải Quan do không thực hiện xuất hàng đi nước ngoài. Do vậy, Công ty Cổ phần May Tam Quan không yêu cầu bồi thường và khiếu nại đối với lô hàng này.

- 34.467,7 mét vải chính (chờ đưa đi cắt biên) và 14.217,7 mét vải chính tồn (chờ giải quyết xuất trả lại cho khách hàng hoặc lưu lại phục vụ cho các đơn hàng tiếp theo) đang được lưu tại kho nguyên phụ liệu nơi xảy ra vụ hỏa hoạn bị cháy thành than hóa.

- Toàn bộ phụ liệu khác trong kho cũng bị cháy toàn bộ.

Nhà kho bị cháy là kho nguyên phụ liệu của Công ty Cổ phần May Tam Quan, bao gồm rất nhiều phụ liệu dễ cháy, toàn bộ hàng hóa trong kho bị tổn thất, phần lớn cháy thành than hóa, ảnh hưởng bởi nước cứu hỏa, và do mái nhà xưởng sập xuống sau vụ cháy. Vì vậy, theo như thông báo của Công ty Cổ phần Giám định Vina Pacific, khối lượng tổn thất không thể xác định bằng phương án kiểm đếm thông thường. Khối lượng tổn thất sẽ căn cứ vào hồ sơ do Công ty Cổ phần May Tam Quan cung cấp để xem xét tính toán.

Tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần May Tam Quan vẫn đang chờ kết quả điều tra từ Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tỉnh Bình Định cùng kết quả giám định tổn thất, kết quả đền bù bảo hiểm từ các đơn vị liên quan.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6.2 Giao dịch với bên liên quan**

**Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Hội đồng quản trị	Thù lao	720.000.000	720.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	132.000.000	132.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	5.225.430.927	5.799.625.646
<b>Tổng</b>		<b>6.077.430.927</b>	<b>6.651.625.646</b>

**Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Tổng Công ty và các công ty con có giao dịch trong năm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty CP May 9	Công ty liên kết
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết

**Giao dịch bán hàng với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	117.333.145
	Bán quần áo	2.514.880	135.514.545
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	590.929.727	551.496.684
	Bán quần áo	2.049.186.073	46.585.910
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	6.300.000	7.410.000
	Bán quần áo	1.718.816.494	26.370.046.075
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Bán quần áo	747.393.008	4.653.886.012
	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	7.270.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	125.076.818	653.880.513
	Bán quần áo	83.202.197	369.471.640
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	340.538.036	670.426.864
	Bán quần áo	73.302.071	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	274.204.051	347.237.589
	Bán quần áo	38.327.668	22.222.728

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6.2 Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch mua hàng hàng với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
CN Công ty CP May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Dịch vụ gia công	308.700.000	10.610.863.683
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Dịch vụ vận chuyển	39.200.009.788	47.846.043.553
	Hàng hóa dịch vụ khác	-	99.829.388.248
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Dịch vụ gia công	36.811.962.152	13.451.647.706
Công ty CP May Sông Tiền	Dịch vụ gia công	9.772.754.127	3.185.148.344
	Hàng hóa dịch vụ khác	3.735.270	7.456.000
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Hàng hóa dịch vụ khác	804.517.000	1.336.400.000
	Thiết bị, công cụ dụng cụ	202.570.000	7.761.227.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Hàng hóa dịch vụ khác	1.155.042.530	28.181.800
	Thiết bị, công cụ dụng cụ	3.460.047.430	2.864.322.818



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6.2 Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch mua hàng hàng với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u></b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ	125.438.257	125.385.013
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	53.981.621.036
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.783.757.079	1.105.293.443
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Bán hàng hóa, dịch vụ	18.771.000	97.048.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ	452.463.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ	161.977.343	61.721.000
<b><u>Phải thu khác</u></b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Các khoản thu, chi hộ	134.037.463	193.820.630
Công ty Cổ phần May 9	Tiền cho mượn, cho	4.011.835.616	-
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Tiền cho mượn, cho	26.259.359.027	29.785.602.738
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Tiền cho mượn, cho	12.700.000.000	4.000.000.000
	Các khoản thu, chi hộ	3.601.259.217	155.246.564
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Các khoản thu, chi hộ	59.108.100	44.385.523
	Cổ tức phải thu	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Các khoản thu, chi hộ	27.341.781	16.043.781
<b><u>Trả trước cho người bán</u></b>			
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Ứng tiền mua hàng	-	5.326.799.899
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Ứng tiền mua hàng	21.175.276.812	-
<b><u>Phải trả người bán</u></b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Phải trả người bán	2.698.185.851	302.097.139
Công ty Cổ phần May 9	Phải trả người bán	-	304.429
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Phải trả người bán	-	1.265.279.152
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Phải trả người bán	539.617.435	2.122.626.083
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Phải trả người bán	65.549.000	566.065.500
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Phải trả người bán	601.013.615	250.036.380

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.407.642.356	283.695.607.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	594.062.597.315	888.432.198.468
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.100.410.695	7.607.920.548
Đầu tư tài chính dài hạn khác	34.922.755.785	37.372.640.699
<b>Tổng</b>	<b>985.493.406.151</b>	<b>1.217.108.367.377</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.452.319.580.821	1.823.833.038.438
Phải trả người bán và phải trả khác	366.294.165.910	496.140.828.116
Chi phí phải trả	24.280.197.306	29.781.504.898
<b>Tổng</b>	<b>1.842.893.944.037</b>	<b>2.349.755.371.452</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.



**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	364.388.585.146	1.905.580.764	366.294.165.910
Chi phí phải trả	24.280.197.306	-	24.280.197.306
Các khoản vay	1.258.722.159.107	193.597.421.714	1.452.319.580.821
<b>Tổng</b>	<b>1.647.390.941.559</b>	<b>195.503.002.478</b>	<b>1.842.893.944.037</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	493.552.961.662	2.587.866.454	496.140.828.116
Chi phí phải trả	29.781.504.898	-	29.781.504.898
Các khoản vay	1.584.225.609.030	239.607.429.408	1.823.833.038.438
<b>Tổng</b>	<b>2.107.560.075.590</b>	<b>242.195.295.862</b>	<b>2.349.755.371.452</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.407.642.356	-	313.407.642.356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	577.278.881.097	16.783.716.218	594.062.597.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.100.410.695	-	43.100.410.695
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	34.922.755.785	34.922.755.785
<b>Tổng</b>	<b>933.786.934.148</b>	<b>51.706.472.003</b>	<b>985.493.406.151</b>
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.695.607.662	-	283.695.607.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	878.094.302.717	10.337.895.751	888.432.198.468
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.607.920.548	-	7.607.920.548
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	37.372.640.699	37.372.640.699
<b>Tổng</b>	<b>1.169.397.830.927</b>	<b>47.710.536.450</b>	<b>1.217.108.367.377</b>

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân